

PHỤ LỤC CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: Đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
	Tổng số		3.751.273.823.708	3.202.321.785.699	3.196.200.158.847	-6.121.626.852
I	Vốn thiết kế quy hoạch					
II	Vốn thực hiện dự án					
	Dự án nhóm B		1.821.714.444.915	1.399.040.817.630	1.396.505.401.299	-2.535.416.331
1	Tiểu DA: DA thành phần GPMB và TĐC thuộc DA: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quy Nhơn	354.201.191.000	342.452.663.089	342.447.275.089	-5.388.000
2	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp HT tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	613.110.565.000	230.707.373.000	229.838.482.000	-868.891.000
3	Rà phá bom, mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh BD giai đoạn 2012 - 2015	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	52.982.193.000	52.935.884.000	52.935.884.000	0
4	Sửa chữa hồ chứa nước Thạch Bàn thuộc DA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25.438.706.000	25.130.013.000	25.100.849.000	-29.164.000
5	Tiểu DA Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc DA Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi Bình Định-Hung Yên	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	428.854.903.000	423.350.557.000	423.070.889.900	-279.667.100
6	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	208.803.592.243	205.024.317.000	205.024.317.000	0
7	Trường Trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ BD	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bình Định	47.339.818.672	32.259.376.541	31.068.859.310	-1.190.517.231
8	Tiểu hợp phần Trồng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ-Hợp phần: Phát triển rừng phòng hộ thuộc Dự án JICA2-BQL Rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	4.189.411.000	3.310.286.000	3.307.593.000	-2.693.000
9	Tiểu hợp phần Trồng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ-Hợp phần: Phát triển rừng phòng hộ thuộc Dự án JICA2-BQL Rừng phòng hộ huyện Vân Canh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	6.603.015.000	6.609.146.000	6.600.156.000	-8.990.000
10	Tiểu DA: Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Núi Một-DA Quản lý thiên tai (WB5)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	73.348.197.000	70.418.349.000	70.349.250.000	-69.099.000
11	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung-Sân nền, tường chắn đất (phần mở rộng phía sau Bảo tàng Quang Trung)	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	6.842.853.000	6.842.853.000	6.761.846.000	-81.007.000
	Dự án nhóm C		1.929.559.378.793	1.803.280.968.069	1.799.694.757.548	-3.586.210.521
1	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Cty CP Petec Bình Định tại phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	9.447.217.939	9.463.750.000	9.463.750.000	0
2	Khu cải táng phục vụ dự án Becamex Bình Định	Ban GPMB tỉnh	11.438.432.000	10.361.049.000	10.360.339.000	-710.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
3	Chi phí bồi thường, GPMB dự án: Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Minh Dư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Ban GPMB tỉnh	8.318.792.000	8.322.086.000	8.322.086.000	0
4	Khu TĐC xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn phục vụ DA đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km 130+00-Km137+580	Ban GPMB tỉnh	15.139.219.000	14.577.213.000	14.577.213.000	0
5	Chi phí BT, HT do GPMB để thực hiện DA Khu du lịch biển Casa Marina Island tại phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	2.428.275.866	535.751.000	535.751.000	0
6	Chi phí bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất Kho điện lực thuộc Cty Điện Lực Bình Định, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	2.391.155.000	2.397.967.000	2.397.967.000	0
7	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do GPMB tại khu đất Cty CP Dầu Thực vật Bình Định tại phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	20.743.071.000	20.772.564.000	20.772.564.000	0
8	Chi phí bồi thường hỗ trợ TS do GPMB khu đất của Xí nghiệp Thực phẩm Quy Nhơn tại phường Quang Trung, TP Quy nhơn	Ban GPMB tỉnh	44.182.172.000	43.531.222.000	43.531.222.000	0
9	Khu TĐC phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn phục vụ DA Nâng cấp, mở rộng đường phía Tây tỉnh (Đ.639B), đoạn Km 130+00-Km137+580	Ban GPMB tỉnh	15.781.568.000	14.815.382.000	14.815.382.000	0
10	Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB DA khu Công nghệ phần mềm của Cty TMA SOLUTION tại KV 2, P.Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	Ban GPMB tỉnh	91.728.717.443	91.753.348.000	91.753.348.000	0
11	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Ban QLDA giao thông tỉnh	Ban QLDA giao thông tỉnh BĐ	7.743.785.000	7.704.826.000	7.704.826.000	0
12	Sửa chữa cấp bách Đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Cát, Phù Mỹ	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	24.786.925.000	23.488.200.000	23.482.694.000	-5.506.000
13	Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm TTB phục vụ khám, chữa bệnh tại Khoa nội trung cao và phòng Khám trung cao thuộc BV đa khoa tỉnh Bình Định	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	14.871.219.000	14.464.402.000	14.417.494.000	-46.908.000
14	Bến cập tàu và kè chắn sóng Trạm kiểm soát biên phòng Mũi Tấn thuộc Đồn biên phòng cửa khẩu Quy Nhơn	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	6.245.813.000	6.232.684.000	6.206.965.000	-25.719.000
15	Trường bắn của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Hạng mục: Đường bê tông nội bộ	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	989.903.000	892.360.000	892.360.000	0
16	Nhà làm việc Phòng hậu cần – Bộ CHQS tỉnh BĐ; HM: Nhà làm việc phòng Hậu Cần	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	5.952.487.000	5.917.479.000	5.917.479.000	0
17	Đại đội Tăng-Thiết giáp 74-BCH Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	11.741.511.262	10.808.888.000	10.808.888.000	0
18	Khu dân cư đối với khu đất quốc phòng tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn.	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	5.616.297.000	5.489.373.000	5.489.373.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
19	Đường bê tông nhựa cổng Khu A-BCH Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	300.000.000	299.938.000	299.938.000	0
20	Nhà kho vật chứng/BCH Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.199.528.000	2.133.812.000	2.133.259.000	-553.000
21	Nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	15.326.312.000	15.225.654.000	15.225.654.000	0
22	Doanh trại Đại đội Công binh thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	36.848.271.000	32.085.994.000	32.017.027.000	-68.967.000
23	Trường Quân sự tỉnh Bình Định	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	40.290.290.000	35.308.707.000	35.025.763.000	-282.944.000
24	Xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh BD	28.553.008.000	26.615.770.000	26.614.412.000	-1.358.000
25	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì, huyện Tuy Phước	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	43.977.093.880	43.783.585.000	43.779.202.000	-4.383.000
26	Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0+350	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.980.969.000	27.980.961.000	27.980.493.000	-468.000
27	Xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạnh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	52.978.190.000	52.663.668.000	52.661.419.000	-2.249.000
28	Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh có múi, thí điểm đầu tư HT tưới tiết kiệm trên cây trồng cận để ứng phó với tình hình nắng hạn tại Bình Định	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.376.158.000	52.994.430.000	52.994.430.000	0
29	Chi phí TV khảo sát, lập DA công trình Hồ chứa nước Suối Lớn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.297.940.000	740.327.000	740.327.000	0
30	Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.561.406.000	50.209.857.000	50.209.857.000	0
31	Kè xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90.915.389.000	90.528.435.000	90.528.435.000	0
32	Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.700.909.000	8.927.117.000	8.924.814.000	-2.303.000
33	Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.402.323.000	35.145.543.000	35.145.507.000	-36.000
34	Đầu tư các hạng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến kè xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.995.489.000	23.985.885.000	23.985.885.000	0
35	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân	Chi cục Kiểm lâm Bình Định	1.399.265.000	1.386.955.000	1.386.955.000	0
36	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	Chi cục Kiểm lâm Bình Định	1.518.000.000	1.497.219.000	1.497.216.000	-3.000
37	Thay thế cửa tràn ngăn mặn Cái Sơn, đê Đông (55 cửa)	Chi cục Thủy lợi	1.499.843.000	1.508.392.000	1.508.392.000	0
38	Khắc phục sạt lở bờ kênh	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	963.413.000	904.755.000	904.288.000	-467.000
39	Trạm Quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	4.375.803.000	4.335.306.000	4.319.581.000	-15.725.000
40	Trường THCS Hoài Hải-Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	Phòng Giáo dục TX Hoài Nhơn	4.138.988.000	3.917.351.000	3.900.500.000	-16.851.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
41	Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng-Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước thuộc Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách)	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	5.389.536.000	4.939.025.000	4.939.025.000	0
42	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn thuộc Chương trình phát triển Giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách)	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	5.486.291.000	4.851.867.000	4.851.867.000	0
43	Nhà lớp học 04 phòng, 01 phòng thư viện và 01 phòng bộ môn Sinh học; Nhà vệ sinh HS-Trường THCS Bình Thuận, huyện Tây Sơn, thuộc DA: Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, gđ 2	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	5.437.509.000	5.347.816.000	5.347.816.000	0
44	Nhà lớp học 04 phòng, 01 phòng thư viện và 01 phòng bộ môn Sinh học; Nhà vệ sinh HS-Trường THCS Phước Hòa, huyện Tuy Phước, thuộc DA: Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, gđ 2	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	5.952.968.000	5.878.007.000	5.878.007.000	0
45	Trường THPT chuyên Chu Văn An (HM: Ký túc xá, Nhà ăn và bếp, Nhà đặt máy bơm, bể nước ngầm; Giường tầng học sinh; Nhà lớp học 10 phòng và 03 bộ môn)	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	28.673.017.000	26.081.572.000	26.081.572.000	0
46	Trường THPT Bình Dương-XD nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	7.738.130.000	6.334.031.000	6.334.031.000	0
47	Trường THPT Nguyễn Du-XD nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng nhà Nhà hiệu bộ	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	7.926.850.000	7.463.844.000	7.463.844.000	0
48	Trường THPT Nguyễn Diệu-XD nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	4.163.953.000	3.926.288.000	3.926.288.000	0
49	Phòng chống thiên tai quy mô nhỏ gđ 2-Hợp phần 3-DA Quản lý thiên tai (WB5)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	14.797.400.000	11.850.411.000	11.850.411.000	0
50	Trạm Kiểm lâm An Hòa	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định	1.956.711.000	1.863.631.000	1.855.516.000	-8.115.000
51	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, TTB phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định	3.000.000.000	2.746.855.000	2.717.415.000	-29.440.000
52	Chống xuống cấp, tu bổ di tích tháp Thủ Thiện	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	1.715.355.000	1.560.107.000	1.552.893.000	-7.214.000
53	Sửa chữa nhà ở vận động viên dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	2.499.944.000	2.445.834.000	2.436.791.000	-9.043.000
54	Lát đá granit sân, đường tại Bảo tàng Quang Trung	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	6.682.855.000	6.829.373.000	6.807.397.000	-21.976.000
55	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn-Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh	Sở y tế Bình Định	7.603.231.000	7.253.853.000	7.253.830.000	-23.000
56	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn-SC, cải tạo, nâng cấp khoa Khám-cấp cứu thành kho Nội tổng hợp	Sở y tế Bình Định	9.987.114.000	9.320.466.000	9.320.466.000	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
57	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn-Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh	Sở y tế Bình Định	6.834.771.000	5.838.703.000	5.838.703.000	0
58	Bổ sung nguồn nước các nhà máy: Nhơn Tân, Phước Sơn, Khu đông Nam Hoài Nhơn, Đông Nam Phù Cát	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	3.698.187.000	3.400.206.000	3.389.104.302	-11.101.698
59	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất, thuộc dải cây xanh đường Nguyễn Trọng Tri, thuộc Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, TP Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.290.200.000	2.165.994.000	2.165.994.000	0
60	Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, TP Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	59.787.744.403	54.000.053.000	54.000.053.000	0
61	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật dân cư thuộc Khu đô thị-dịch vụ-du lịch phía Tây đường An Dương Vương, Tp Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	31.679.353.000	24.913.442.000	24.913.442.000	0
62	Chi phí bồi thường hỗ trợ GPMB để giao đất cho Cty TNHH Thủy sản An Hải đầu tư XD nhà máy chế biến hải sản Đông lạnh tại phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn	Trung tâm phát triển quỹ đất	18.544.408.000	18.465.832.000	18.502.381.000	36.549.000
63	Đầu tư tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, giai đoạn 2016-2020	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Định	6.271.201.000	6.292.986.000	6.257.475.000	-35.511.000
64	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc của Trung tâm Thông tin-Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bình Định	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bình Định	1.141.459.000	1.129.922.000	1.125.300.000	-4.622.000
65	Nhà thực hành khoa VHNT thuộc Trường Cao đẳng Bình Định	Trường Cao đẳng Bình Định	12.567.538.000	11.493.058.000	11.471.225.000	-21.833.000
66	Trường Mẫu giáo An Hòa	UBND huyện An Lão	6.670.579.000	6.527.985.369	6.517.795.369	-10.190.000
67	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Vinh, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	1.273.837.000	1.249.473.000	1.244.286.000	-5.187.000
68	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Tân, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	1.496.156.000	1.480.995.000	1.475.245.000	-5.750.000
69	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Nghĩa	UBND huyện Hoài Ân	12.414.923.000	11.667.034.000	11.638.598.000	-28.436.000
70	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hổ -Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Thanh Tú)	UBND huyện Hoài Ân	5.513.343.000	5.367.969.000	5.366.775.000	-1.194.000
71	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ân Hào Tây, Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.325.169.000	1.300.756.000	1.300.485.000	-271.000
72	Trường Tiểu học Ân Hào Đông (điểm Hội Trung)-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân	3.504.369.000	3.444.893.000	3.444.737.000	-156.000
73	Trường Tiểu học Ân Đức-Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	UBND huyện Hoài Ân	5.345.423.000	5.200.802.000	5.200.238.000	-564.000
74	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện Hoài ân-XD nhà lớp học 03 tầng 07 phòng và khu hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân	6.378.148.000	6.306.703.000	6.288.449.000	-18.254.000
75	Trường Tiểu học Ân Phong-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa)	UBND huyện Hoài Ân	3.368.540.000	3.307.952.000	3.307.745.000	-207.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
76	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 630, đoạn Kim Sơn-Vực Bà	UBND huyện Hoài Ân	26.276.644.000	25.096.709.000	24.811.300.995	-285.408.005
77	Nhà làm việc Ban Chi huy quân sự xã Ân Tường Tây, Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1.321.413.000	1.298.358.000	1.297.886.000	-472.000
78	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh (gđ 2)	UBND huyện Hoài Nhơn	17.477.550.000	16.829.200.000	16.745.399.121	-83.800.879
79	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhận An Đông), xã Hoài Hương (gđ 1)	UBND huyện Hoài Nhơn	14.334.050.000	12.578.683.000	12.535.017.000	-43.666.000
80	Trạm Y tế xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	5.736.918.000	5.356.980.000	5.308.013.000	-48.967.000
81	Trạm Y tế xã Cát Sơn	UBND huyện Phù Cát	4.556.590.000	4.210.449.000	4.210.449.000	0
82	Trường Tiểu học số 1 Ngô Mây-Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Cát	3.006.609.000	2.453.910.000	2.453.093.000	-817.000
83	Xây dựng khu TĐC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	12.067.350.000	11.141.132.450	11.139.391.450	-1.741.000
84	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	2.813.207.000	2.709.461.000	2.709.461.000	0
85	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu, Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	38.331.631.000	35.477.226.000	35.471.626.000	-5.600.000
86	Mở rộng đường ống cấp nước công trình Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu, Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	13.209.604.000	9.665.735.000	9.654.747.000	-10.988.000
87	Trường Tiểu học Mỹ Quang-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	4.585.818.000	4.474.681.000	4.474.681.000	0
88	Trường Mầm non thị trấn Bình Dương-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	7.142.863.000	6.885.520.000	6.885.520.000	0
89	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Phù Mỹ-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ	4.542.579.000	4.420.451.000	4.420.451.000	0
90	Cầu suối Bình Trị (Phía Đông chợ Phù Mỹ)	UBND huyện Phù Mỹ	9.840.519.000	8.399.726.000	8.399.017.000	-709.000
91	Đê sông Cạn, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	18.689.098.000	18.023.166.000	18.004.604.000	-18.562.000
92	Nhà làm việc BCH Quân sự thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.861.804.000	1.795.369.000	1.792.327.000	-3.042.000
93	Hội trường huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	13.466.747.000	13.356.174.000	13.356.174.000	0
94	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	3.759.070.000	3.328.080.000	3.312.200.000	-15.880.000
95	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	2.107.296.000	2.012.623.000	2.012.623.000	0
96	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.861.234.000	1.795.517.000	1.792.001.000	-3.516.000
97	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	2.788.295.000	2.731.758.000	2.731.758.000	0
98	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.886.699.000	1.586.722.000	1.584.063.000	-2.659.000
99	Nhà làm việc BCH quân sự xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.880.669.000	1.827.762.000	1.822.383.000	-5.379.000
100	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1.879.135.000	1.815.576.000	1.812.630.000	-2.946.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
101	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	3.528.511.000	3.346.158.000	3.346.158.000	0
102	Kè chống xói lở suối Bình Trị (Đoạn bờ tả từ cầu Bình Trị đến đập dâng Cây Ké)	UBND huyện Phù Mỹ	7.892.421.000	6.284.002.000	6.280.824.000	-3.178.000
103	Khắc phục sự cố kênh Chà Ri	UBND huyện Tây Sơn	5.856.832.000	5.516.318.000	5.494.341.000	-21.977.000
104	Trạm Y tế xã Bình Tân, Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	3.612.272.000	3.534.599.000	3.519.864.000	-14.735.000
105	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.076.733.000	2.052.941.000	2.052.252.000	-689.000
106	Trường Mẫu giáo Tây Giang-Xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục nghệ thuật	UBND huyện Tây Sơn	3.582.990.000	3.515.713.000	3.500.869.000	-14.844.000
107	Trường Tiểu học Bình Thành-Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	UBND huyện Tây Sơn	6.089.329.000	5.898.884.000	5.871.808.000	-27.076.000
108	Trường Tiểu học số 01 Tây Phú-04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ	UBND huyện Tây Sơn	5.685.862.000	5.626.210.000	5.604.945.000	-21.265.000
109	Trường Tiểu học Tây Bình-04 phòng học chức năng	UBND huyện Tây Sơn	3.433.805.000	3.365.236.000	3.365.236.000	0
110	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.058.483.000	2.029.646.000	2.021.266.000	-8.380.000
111	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Thuận,, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	1.395.516.000	1.388.743.000	1.382.560.000	-6.183.000
112	Trường Mẫu giáo Bình Tân-04 phòng học; 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều	UBND huyện Tây Sơn	6.757.529.000	6.653.347.000	6.632.158.000	-21.189.000
113	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.117.338.000	2.081.711.000	2.071.985.000	-9.726.000
114	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	2.034.040.000	1.994.271.000	1.985.666.000	-8.605.000
115	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	UBND huyện Tuy Phước	5.924.485.000	5.555.572.000	5.555.572.000	0
116	Đê thượng hạ lưu đập Thanh Quang, xã Phước Thắng	UBND huyện Tuy Phước	14.947.230.000	13.962.174.000	13.903.137.000	-59.037.000
117	Kè và đập dâng Mỹ Cang, xã Phước Sơn	UBND huyện Tuy Phước	10.299.085.000	10.155.252.000	10.121.966.000	-33.286.000
118	Trường Mầm non xã Phước Hòa	UBND huyện Tuy Phước	5.654.298.000	5.259.272.000	5.255.221.000	-4.051.000
119	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT.640	UBND huyện Tuy Phước	14.833.177.000	14.330.553.000	14.233.808.000	-96.745.000
120	Cơ sở hạ tầng Khu dân cư và chợ Gò Bồi	UBND huyện Tuy Phước	27.653.716.000	26.289.551.000	26.254.161.000	-35.390.000
121	Kè tả ngạn bờ sông Cầu đỏ, xã Phước Hiệp (gđ bổ sung)	UBND huyện Tuy Phước	19.089.174.000	12.202.034.000	12.085.803.000	-116.231.000
122	Cầu trần chùa Ông, xã Phước Thắng	UBND huyện Tuy Phước	8.707.540.000	8.525.620.000	8.483.044.000	-42.576.000
123	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu-Kênh tiêu hạ lưu cầu Tấn Võ, kênh tưới và đê bờ hữu đoạn đầu	UBND huyện Tuy Phước	31.426.132.000	21.738.933.000	21.730.279.000	-8.654.000
124	Trường THCS Phước Thành, huyện Tuy Phước-Nhà lớp học bộ môn	UBND huyện Tuy Phước	3.394.525.000	2.849.808.000	2.835.988.000	-13.820.000
125	Trường Mầm non xã Canh Hiệp-XD 04 phòng học, nhà ăn, nhà bếp, khu vệ sinh, sân bê tông, cổng ngõ tường rào	UBND huyện Vân Canh	7.894.516.000	7.777.609.000	7.750.842.000	-26.767.000
126	Trường Mầm non xã Canh Hiền	UBND huyện Vân Canh	6.901.346.000	6.620.106.000	6.595.052.000	-25.054.000
127	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	UBND huyện Vĩnh Thạnh	25.986.243.000	24.526.839.000	24.408.202.961	-118.636.039

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
128	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	6.500.000.000	6.042.856.000	6.042.856.000	0
129	Bê tông xi măng đường vào khu sản xuất làng 5, làng 6, làng 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9.550.647.000	8.898.750.000	8.750.486.000	-148.264.000
130	Nâng cấp, mở rộng đường từ làng L7 đến hồ Định Bình xã Vĩnh Hào	UBND huyện Vĩnh Thạnh	14.589.432.000	13.394.181.000	13.381.968.000	-12.213.000
131	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.418.846.000	1.338.460.000	1.338.460.000	0
132	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.440.999.000	1.349.626.000	1.349.626.000	0
133	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.559.965.000	1.470.374.000	1.470.374.000	0
134	Kè chống xói lở suối Nước Máng, Vĩnh Hiệp	UBND huyện Vĩnh Thạnh	2.970.703.000	2.627.795.000	2.627.795.000	0
135	Đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh-Kéo dài tuyến đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9.276.047.000	8.826.323.250	8.418.835.250	-407.488.000
136	Trường tiểu học Vĩnh Quang-XD Nhà hiệu bộ	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.744.133.000	3.525.516.000	3.525.478.000	-38.000
137	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh-XD nhà ăn, bếp; tường rào, cổng ngõ; sân nền bê tông	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3.500.000.000	3.350.768.000	3.350.768.000	0
138	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Hương	UBND Phường Hoài Hương	1.924.475.000	1.824.005.000	1.816.470.000	-7.535.000
139	Trường Mẫu giáo xã Hoài Hương (thôn Thiện Đức Đông)	UBND Phường Hoài Hương	5.508.828.000	5.198.907.000	5.197.919.000	-988.000
140	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh Tây	UBND Phường Hoài Thanh Tây	8.968.436.000	8.377.282.000	8.377.282.000	0
141	Trạm y tế xã Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Thanh Tây	5.000.000.000	4.808.084.000	4.769.609.000	-38.475.000
142	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang)	UBND thành phố Quy Nhơn	40.960.073.000	36.312.438.000	36.142.907.000	-169.531.000
143	Mở rộng đường Xuân Diệu đoạn từ tượng đài Chiến Thắng đến Mũi Tấn (phần nguồn vốn NSNN)	UBND thành phố Quy Nhơn	38.088.608.000	35.287.931.000	35.287.931.000	0
144	Nhà làm việc BCH Quân sự thị trấn Diêu Trì	UBND thị trấn Diêu Trì	1.850.013.000	1.697.601.000	1.697.601.000	0
145	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Tân Kiều)	UBND thị xã An Nhơn	2.143.139.000	2.018.907.000	2.012.717.000	-6.190.000
146	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn-Xây mới Nhà lớp học 01 tầng 04 phòng (điểm chính Thiết Trảng)	UBND thị xã An Nhơn	3.210.633.000	2.929.786.000	2.928.032.000	-1.754.000
147	Trường THCS Nhơn Mỹ-Xây mới nhà 02 tầng 08 phòng (06 phòng bộ môn, 02 phòng chức năng)	UBND thị xã An Nhơn	6.541.524.000	5.981.031.000	5.981.031.000	0
148	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND thị xã Hoài Nhơn	5.747.000.000	5.434.551.000	5.411.911.000	-22.640.000
149	Sửa chữa, nâng cấp đập Bàu Sấm, xã Hoài Sơn	UBND thị xã Hoài Nhơn	8.739.841.000	8.380.058.000	8.355.091.000	-24.967.000
150	Tuyến đường liên xã từ L1, đoạn Km1132+800 đến Tỉnh lộ ĐT.639	UBND thị xã Hoài Nhơn	14.757.541.000	10.540.040.000	10.527.770.000	-12.270.000
151	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND thị xã Hoài Nhơn	4.473.781.000	4.212.873.000	4.194.659.000	-18.214.000
152	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	UBND thị xã Hoài Nhơn	34.270.684.000	32.365.876.000	31.822.766.000	-543.110.000

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Chủ đầu tư đề nghị	Giá trị quyết toán	Chênh lệch
153	Trường THCS Hoài Tân-Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng và Nhà hiệu bộ	UBND thị xã Hoài Nhơn	9.190.610.000	8.417.721.000	8.391.227.000	-26.494.000
154	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An-Hoài Hương (gđ 02)	UBND thị xã Hoài Nhơn	12.882.253.000	11.619.275.000	11.567.465.000	-51.810.000
155	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hảo-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND thị xã Hoài Nhơn	4.057.484.000	3.641.451.000	3.620.925.000	-20.526.000
156	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với Trung tâm thị trấn Bồng Sơn	UBND thị xã Hoài Nhơn	7.880.798.000	6.508.481.000	6.497.352.000	-11.129.000
157	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú-Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND thị xã Hoài Nhơn	6.013.162.000	5.412.434.000	5.389.250.000	-23.184.000
158	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND xã Cát Minh	1.997.599.000	1.974.268.000	1.966.135.000	-8.133.000
159	Khu Thể thao xã Cát Minh, huyện Phù Cát-Sân nền mặt bằng, mương thoát nước, sân bóng đá, đường chạy, khán đài và tường rào, cổng ngõ	UBND xã Cát Minh	7.295.466.000	7.146.036.000	7.118.148.000	-27.888.000
160	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	UBND xã Hoài Mỹ	5.781.440.000	5.553.737.000	5.530.490.000	-23.247.000
161	Tuyến đường từ Xuân Khánh-Mỹ Thọ	UBND xã Hoài Mỹ	4.189.294.000	3.399.852.000	3.399.852.000	0
162	Trạm Y tế xã Hoài Phú □	UBND xã Hoài Phú	4.063.248.000	3.917.035.000	3.878.127.000	-38.908.000
163	Nhà làm việc BCH quân sự xã Mỹ Chánh	UBND xã Mỹ Chánh	1.070.804.000	995.267.000	995.267.000	0
164	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	UBND xã Phước Thắng	1.197.200.000	1.149.854.000	1.149.854.000	0
165	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cá cơ quan đảng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017-2020	VP Tỉnh ủy	26.330.016.000	20.930.101.000	20.924.300.100	-5.800.900
166	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão	VP Tỉnh ủy	8.356.776.000	8.113.423.000	8.107.945.000	-5.478.000